

Bản án số: 61/2023/DS-PT
Ngày 15/9/2023
V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiền

Các thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu

Ông Nguyễn Văn Quế

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thu Thủy, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2023/TLPT-DS ngày 03/8/2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1966; địa chỉ xóm N, xã P, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt. Ủy quyền cho bà Phạm Thị N, sinh năm 1967; địa chỉ xóm L, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Luật sư Phùng Đức T, Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Thanh N1, sinh năm 1972; địa chỉ xóm L, xã P, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968 (vợ ông Đ); vắng mặt. Ủy quyền cho bà Phạm Thị N, sinh năm 1967; có mặt.

- Chị Chu Hồng T1, sinh năm 1989 và chị Chu Thị Thanh T2, sinh năm 1993 (con ông Đ, bà L); đều có đơn xin xử vắng mặt.

- Chị Phan Hồng A, sinh năm 1993 và anh Phan Thanh H, sinh năm 1995 (con ông N1); đều vắng mặt.

- Ông Lành Văn T3, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1968; đều trú tại xóm Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; đều vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đình H1, sinh năm 1966; trú tại xóm Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; đều vắng mặt.

4. Người làm chứng: Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1976; trú tại xóm Đ, xã P, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Chu Văn Đ và người đại diện theo uỷ quyền bà Phạm Thị N thống nhất trình bày: Năm 2007 vợ chồng ông Chu Văn Đ, bà Phạm Thị L mua của vợ chồng ông Lành Văn T3, bà Nguyễn Thị A1 thửa đất diện tích 200m² tại Cầu T xóm N (nay là xóm Đ), xã P, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Thửa đất có chiều rộng 5m, chiều dài 40m, phía Bắc giáp đất ông Lành Văn T3, phía Nam giáp quốc lộ A, phía Đông giáp đất ông Phan Thanh N1 (ông N1 mua của ông Nguyễn Đình H1), phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H2. Ngày 01/8/2008 gia đình ông Đ được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 982342 với diện tích 200m² thửa số 0 tờ bản đồ số 0 xã P, huyện V (nay là thửa đất số 63, tờ bản đồ số 47 bản đồ địa chính xã P). Hiện nay thửa đất bị gia đình ông N1 lấn chiếm diện tích 31,7m² theo trích đo hiện trạng thì ông N1 đã làm nhà ở trên phần diện tích 13,3m², làm bếp trên phần diện tích 2,8m², phần đất trống diện tích 15,6m². Ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N1 phải tháo dỡ công trình xây dựng trả lại cho vợ chồng ông Đ diện tích đất lấn chiếm 31,7m².

Bị đơn ông Phan Thanh N1 trình bày: Diện tích đất gia đình ông đang sử dụng có nguồn gốc năm 2014 mua của ông Nguyễn Đình H1 xóm N (nay là xóm Đ) với tổng diện tích 200m² trong đó có 159,4m² đất ở, số diện tích đất còn lại là đất vườn. Năm 2015 ông được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất ở là 159,4m² tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 47 xã P. Năm 2015 gia đình ông làm nhà, trước khi đào móng ông có mời các hộ liên kề là ông Phạm Văn T4, bà Nguyễn Thị A1 và ông Nguyễn Đình H1 đến đo đạc cắm mốc để xây nhà. Đến năm 2020 thì xảy ra tranh chấp, ông Đ cho rằng ông đã xây nhà vào phần đất của ông Đ theo đo đạc hiện trạng 31,7m² là không đúng vì ông làm nhà là trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 47 xã P có tổng diện tích 159,4m² mà gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu ông tháo dỡ công trình trả lại diện tích 31,7m² đất theo như sơ đồ đo đạc hiện trạng, ông không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị L (vợ ông Đ) trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông Phan Thanh N1.

- *Chị Chu Hồng T1 và chị Chu Thị Thanh T2 (con của ông Đ, bà L) cùng trình bày:* Về thửa đất tranh chấp với ông N1 là do bố mẹ của các chị mua của ông T3, bà A1 khi đó các chị còn ít tuổi không có đóng góp tiền và không tham gia vào việc mua bán. Đây là tài sản riêng của bố mẹ, nên các chị không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và không triệu tập các chị đến phiên tòa.

- *Anh Phan Thanh H và chị Phan Hồng A (con ông N1, bà Q) cùng trình bày:* Năm 2014 bố mẹ của anh chị mua của ông Nguyễn Đình H1 thửa đất tại xóm N (nay là xóm Đ) với tổng diện tích 200m² trong đó có 159,4m² đất ở tại nông thôn, số diện tích đất còn lại là đất vườn. Năm 2015 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cuối năm 2015 bố mẹ của anh chị làm nhà trên thửa đất đó. Khi bố mẹ mua thửa đất trên và làm nhà thì anh chị không đóng góp gì. Năm 2020 mẹ của anh chị là bà Hoàng Thị Q1 mất không có di chúc, theo quy định của pháp luật anh chị được thừa kế một phần đất của mẹ. Tuy nhiên, việc giải quyết tranh chấp, anh chị để bố là ông N1 toàn quyền quyết định. Anh H1 và chị A từ chối không tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án không triệu tập anh chị đến tòa giải quyết vụ án nữa.

- *Vợ chồng ông Lành Văn T3, bà Nguyễn Thị A1 cùng trình bày:* Năm 2007 vợ chồng ông bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ, bà L diện tích đất 200m² tại Cầu T xóm N (nay là xóm Đ), xã P với giá là 50.000.000 đồng. Khi làm thủ tục chuyển nhượng có mời địa chính xã đến thực địa đo vẽ và lập biên bản, cụ thể: Phía Bắc giáp đất vườn của ông Lành Văn T3 là 5m; phía Nam giáp mương thoát nước của quốc lộ A là 5m; phía Đông giáp vườn của ông Nguyễn Đình H1 có chiều dài 50m (tính đến mép mương quốc lộ A); phía Tây giáp vườn bà Nguyễn Thị H2 có chiều dài 50m (tính đến mép mương quốc lộ A). Tổng diện tích thửa đất 250m² trong đó có 50m² đất hành lang QL1B. Năm 2008 ông Đ, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Còn đối với thửa đất của ông N1 hiện tranh chấp với ông Đ có nguồn gốc trước đây là của gia đình ông bà làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Đình H1 là anh trai ruột của bà A1, sau đó ông H1 chuyển nhượng cho ông N1. Khi mua bán chuyển nhượng cho các hộ mua đất lúc đó cũng đã chôn cọc làm mốc, sau đó các hộ gia đình tự làm mất mốc giới nên đến nay không còn mốc giới nữa. Nay giữa hai bên xảy ra tranh chấp vợ chồng ông bà không rõ hộ ông Đ bà L thiếu đất là do đâu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Ông Nguyễn Đình H1 trình bày:* Năm 2014 ông đã chuyển nhượng cho ông Phan Thanh N1 thửa đất diện tích 200m² trong đó có 159,4m² đất ở tại nông thôn, số diện tích đất còn lại là đất vườn với giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng cho ông N1, có mời các hộ giáp danh gồm bà Nguyễn Thị A1 và ông Phạm Văn T4 (*đại diện cho ông Đ và bà L*) đến chứng kiến. Đối với diện tích đất ông chuyển nhượng cho ông N1 nguồn gốc là do ông được bà Nguyễn Thị A1 (là em ruột) tặng cho từ năm 2006. Thửa đất trước khi chuyển

nhượng cho ông N1 thì ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Việc ông Đ cho rằng bị ông N1 lấn chiếm 31,7m² đất như thế nào, lý do vì sao có sự lấn chiếm, ông không nắm được. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Phạm Văn T4 khai: Ông là em ruột bà L, ông N1 là hàng xóm. Khi ông Nguyễn Đình H1 chuyển nhượng thửa đất cho ông N1, ông được ông H1 mời đến để chứng kiến việc mua bán vì khi đó ông Đ, bà L đi vắng đã nhờ ông đến để chứng kiến việc mua bán giữa ông H1 và ông N1, còn diện tích cụ thể như nào ông không nắm được.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá xác định diện tích đất tranh chấp là 31,7m² thuộc loại đất trồng cây hàng năm khác có trị giá 54.000 đồng/1m²: 31,7m² x 54.000 đồng = 1.711.800 đồng (giá đất thổ cư theo địa phương xác định tại thời điểm hiện nay là 3.000.000 đồng/1m²). Hiện trạng ông N1 đã làm nhà ở, bấp vào thửa đất số 63 diện tích 16,1m²; trong đó nhà ở 13,3m², nhà bếp 2,8m² (nhà ở và nhà bếp xây liền nhau). Nhà xây cấp 4 (xây bằng gạch xilicats, mái lợp tôn, nhà xây năm 2015). Nhà xác định giá trị còn lại là 26.076.700 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai đã căn cứ Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 115, 166, 174, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn Đ đối với ông Phan Thanh N1. Buộc ông N1 trả cho ông Chu Văn Đ và bà Phạm Thị L diện tích 31,7m² đất bằng trồng cây hàng năm khác nằm trong tổng diện tích 200m² thuộc thửa số 0 tờ bản đồ số 0 xã P, huyện V, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AK 982342 do UBND huyện V cấp ngày 01/8/2008 mang tên hộ ông Chu Văn Đ và bà Phạm Thị L. Đối chiếu sang bản đồ địa chính số 47 xã P là thửa đất số 63 có diện tích 200,6m² (trong đó đất ở nông thôn (ONT) diện tích 159,8m², đất hành lang giao thông là 40,8 m² theo trích đo hiện trạng sử dụng đất tháng 12/2022 của Công ty TNHH H3) có trị giá 1.711.800 đồng (có trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc ông Phan Thanh N1 tháo dỡ phần công trình xây dựng trên đất đã lấn chiếm theo sơ đồ trích đo hiện trạng có vị trí cụ thể: 5, 6, 7, 8, 9, 14, 5.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/6/2023 ông Phan Thanh N1 kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả cho ông Chu Văn Đ 31,7m² đất.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Chu Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Phan Thanh N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá nguồn gốc, diện tích đất các bên tranh chấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định ông N1 sử dụng không đúng vị trí thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà sử dụng vào một phần đất thửa 63 tờ bản đồ địa chính số 47 xã P (là thửa đất của ông Đ) với diện tích 31,7m², trong đó làm nhà ở 13,3m², nhà bếp 2,8m². Do nhà của ông N1 làm chỉ là nhà cấp 4 xây gạch xilicats, lợp mái tôn, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N1 phải tháo dỡ phần công trình trên đất lấn chiếm để trả cho ông Đ diện tích 31,7m² là có căn cứ, đúng pháp luật,

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Thanh N1 đảm bảo về hình thức và làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Phan Thanh N1 thì thấy:

Đây là vụ kiện tranh chấp đất giáp ranh giữa ông Chu Văn Đ với ông Phan Thanh N1 với diện tích là 31,7m² đất hiện đang do ông N1 quản lý, sử dụng.

Xem xét căn cứ khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

Đối với thửa đất của ông Đ có nguồn gốc ngày 28/12/2007 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lành Văn T3, bà Nguyễn Thị A1. Khi làm thủ tục chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã P có mời ông Nguyễn Đình H1 là người có đất giáp ranh (sau này chuyển nhượng cho ông Phan Thanh N1) đến thực địa đo đạc và lập biên bản xác định ranh giới thửa đất. Tại biên bản đo diện tích đất chuyển nhượng ngày 18/8/2008 và sơ đồ thửa đất xác định: Phía Bắc giáp đất vườn của ông Lành Văn T3 rộng 5m; phía Nam giáp mương thoát nước của quốc lộ A rộng 5m; phía Đông giáp vườn của ông Nguyễn Đình H1 có chiều dài 50m (tính đến mép mương quốc lộ A); phía Tây giáp vườn bà Nguyễn Thị H2 có chiều dài 50m (tính đến mép

mường quốc lộ A). Tổng diện tích thửa đất là 250m^2 trong đó có 50m^2 đất hành lang QL1B (BL27, 28). Năm 2008 gia đình ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 200m^2 ghi là thửa số 0, tờ bản đồ số 0 xã P, huyện V. Nay đối chiếu với tờ bản đồ địa chính xã P là thửa số 63 tờ bản đồ 47 ghi diện tích $200,6\text{m}^2$ (hiện gia đình ông Đ vẫn để trống).

Thửa đất của ông N1 có nguồn gốc năm 2014 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Đình H1, bà Phạm Thị N2. Giấy chuyển nhượng lập ngày 19/9/2014 ghi ông Nguyễn Đình H1 chuyển nhượng cho ông N1 mảnh đất chiều dài 50m, chiều ngang 5m, tổng diện tích là 200m^2 . Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 036658, thửa đất số 62, tờ bản đồ 47 ghi diện tích $159,4\text{m}^2$, đằng trước giáp với đường quốc lộ 1B, bên phải và đằng sau giáp với ông Lành Văn T3, bên trái giáp với nhà ông Phan Văn Q2 (BL78, 80). Ngày 15/7/2015 ông Phan Thanh N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $159,4\text{m}^2$.

Xét, khi vụ việc xảy ra tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã P đã tiến hành xác minh, hành hoà giải. Tại biên bản hoà giải tranh chấp đất đai ngày 10/6/2022 của UBND xã P (có mặt ông Đ và ông N1), ý kiến các đại biểu dự buổi hoà giải đã xác định: “Qua kiểm tra hiện trạng và xác minh đối với các thành phần có liên quan cho thấy việc ông Chu Văn Đ và ông Phan Thanh N1 mua đất đều mời các chủ giáp ranh và có sự thống nhất ranh giới, sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng ông Phan Thanh N1 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại chưa sử dụng đúng diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp mà sử dụng vào diện tích thửa đất 63 tờ bản đồ 47 được xác định là đất của ông Chu Văn Đ” (BL 10, 11, 12).

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ trích đo hiện trạng của Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày ngày 14/12/2022 đối với thửa đất số 62 (của ông N1), thửa 63 (của ông Đ) cùng tờ bản đồ số 47 xã P xác định: Diện tích thửa 62 theo đo đạc hiện trạng là 164m^2 , diện tích thửa 63 là $128,1\text{m}^2$ (chiều rộng mặt đường chỉ còn 3,87m, chiều rộng phía sau còn 4,10m). Ông N1 sử dụng lấn sang phần đất thửa 63 của ông Đ diện tích $31,7\text{m}^2$ (theo sơ đồ trích đo hiện trạng là 5, 6, 7, 8, 9, 14, 5); trong đó ông N1 đã làm nhà cấp 4 lợp mái tôn trên phần diện tích $13,3\text{m}^2$ (theo sơ đồ là 7, 8, 8', 7', 7), làm bếp trên phần diện tích $2,8\text{m}^2$ (theo sơ đồ là 8, 9, 14, 8'), phần diện tích đất còn lại là $15,6\text{m}^2$ (theo sơ đồ là 5, 6, 7', 7', 5).

Ngoài ra, theo sơ đồ đo hiện trạng, ông N1 sử dụng lấn sang thửa số 1 ở phía sau là $4,0\text{m}^2$ và thửa 62 của ông N1 bị giảm sang thửa 31 ở bên phải (theo hướng đường quốc lộ 1B nhìn vào) là $31,0\text{m}^2$.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N1 sử dụng đất không đúng vị trí ranh giới thửa đất 62 tờ bản đồ số 47, lấn sang phần đất ông Đ diện tích như nêu trên là có căn cứ.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy trên một phần đất ông N1 lấn chiếm có xây nhà ở cấp 4 mái lợp tôn, nhà bếp đều xây tường và móng bằng

gạch xilicats là có thể phá dỡ được mà không ảnh hưởng đến kết cấu công trình nhà ở, bếp còn lại. Mặt khác, theo trình bày của ông N1 tại phiên toà hôm nay thì ông N1 hiện đang có hai ngôi nhà ở, một nhà ở Làng P, xã P và ngôi nhà trên thửa đất tranh chấp.

Xét, trong trường hợp này thấy việc Toà án cấp sơ thẩm buộc ông N1 phá dỡ tường nhà ở và bếp bằng gạch xilicats, trả lại ông Đ diện tích đất lấn chiếm là đúng với quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

Với diễn biến thực tế như nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị tại phiên toà phúc thẩm là không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thanh N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các nội dung mà bị đơn kháng cáo không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thanh N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai như sau:

Áp dụng khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 174, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất bị lấn chiếm của ông Chu Văn Đ đối với ông Phan Thanh N1.

Buộc ông Phan Thanh N1 phải phá dỡ công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm (theo sơ đồ trích đo hiện trạng có vị trí là 5, 6, 7, 8, 9, 14, 5) để trả diện tích đất 31,7m² cho vợ chồng ông Chu Văn Đ, bà Phạm Thị L (diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 200m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 982342 do UBND huyện V cấp ngày 01/8/2008; đối chiếu với bản đồ địa chính số 47 xã P là thửa đất số 63 có diện tích 200,6m²).

(có trích đo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Phan Thanh N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng ông N1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003545 ngày 04/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Võ Nhai;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Võ Nhai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Văn Hiển